

Số: 27/BC-THVP1

Vĩnh Phong, ngày 31 tháng 12 năm 2024

BÁO CÁO

Công khai trong hoạt động của các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân năm học 2024-2025

Căn cứ vào Thông Tư số 09/2024/TT-BGDĐT, ngày 03/6/2024 của Bộ GDĐT Quy định về công khai trong hoạt động của các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

Căn cứ vào Hướng dẫn số 02/PGDĐT-GDTH ngày 06/9/2024, hướng dẫn thực hiện nhiệm vụ giáo dục tiểu học, năm học 2024-2025;

Trường Tiểu học Vĩnh Phong 1, báo cáo công khai các hoạt động trong nhà trường đầu năm học 2024-2025 như sau:

NỘI DUNG CÔNG KHAI

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên cơ sở giáo dục: Trường Tiểu học Vĩnh Phong 1

2. Địa chỉ trụ sở chính và các địa chỉ hoạt động khác của cơ sở giáo dục, điện thoại, địa chỉ thư điện tử, cổng thông tin điện tử hoặc trang thông tin điện tử của cơ sở giáo dục (sau đây gọi chung là cổng thông tin điện tử).

- Ấp Ruộng Sạ 1, xã Vĩnh Phong, huyện Vĩnh Thuận, tỉnh Kiên Giang.

- Địa chỉ Email c1vinhphong1@vinhthuan.edu.vn

- Trang tin điện tử: <http://c1vinhphong.vinhthuan.edu.vn>

3. Loại hình của cơ sở giáo dục, cơ quan/ tổ chức quản lý trực tiếp hoặc chủ sở hữu; tên nhà đầu tư thành lập cơ sở giáo dục, thuộc quốc gia/ vùng lãnh thổ (đối với cơ sở giáo dục có vốn đầu tư nước ngoài); danh sách tổ chức và cá nhân góp vốn đầu tư (nếu có).

- Là cơ sở giáo dục công lập

- Cơ quan quản lý trực tiếp: UBND huyện Vĩnh Thuận

- Cơ quan quản lý chuyên môn: Phòng GDĐT Vĩnh Thuận

4. Sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu của cơ sở giáo dục.

- Sứ mạng: Phát triển những giá trị cốt lõi 5 phẩm chất và 10 năng lực.



- Tầm nhìn: Xây dựng nhà trường có uy tín về chất lượng giáo dục toàn diện.

Là một trong những trường Tiểu học có chất lượng giảng dạy trong huyện. Đào tạo thế hệ học sinh là những công dân có ích cho gia đình và xã hội, là những con người có phẩm chất đạo đức tốt, có năng lực và là nền tảng để tiếp tục học tập lên cấp 2, 3.

- Mục tiêu:

Chất lượng hai mặt giáo dục:

a) Chỉ tiêu về kết quả rèn luyện năng lực và phẩm chất:

Tổng số học sinh	Chất lượng giáo dục				Phẩm chất		
	XS	HTT	HT	Chưa HT	Tốt	Đạt	CCG
567	182	124	261	7	380	167	
Tỷ lệ	32.1%	21.87%	46.03%	1.23%	67. %	30%	%

b) Chất lượng giáo dục học sinh đạt năng khiếu cấp trường, cấp huyện, cấp tỉnh và có học sinh hoàn thành cấp quốc gia:

- Trạng Nguyên Tiếng Việt cấp huyện: 03 học sinh; tỉnh 01

- Chữ viết đẹp cấp huyện, tỉnh: 19 học sinh.

5. Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển của cơ sở giáo dục.

Trước năm 2000 là được đổi tên từ trường TH Vĩnh Phong A thành trường Tiểu học Vĩnh Phong 1, tại Quyết định số 699/QĐ-UBND ngày 26 tháng 10 năm 2000.

Nhà trường 5 năm liền đạt tập thể lao động Tiên tiến và 4 năm liền đạt Bằng khen do UBND tỉnh khen tặng.

6. Thông tin người đại diện pháp luật hoặc người phát ngôn hoặc người đại diện để liên hệ, bao gồm: Họ và tên, chức vụ, địa chỉ nơi làm việc; số điện thoại, địa chỉ thư điện tử.

Hiệu trưởng: Sử Thu Nhan

Số điện thoại: 0917673079

Thư điện tử: stnhan@vinhthuan.edu.vn

7. Tổ chức bộ máy:

a) Quyết định thành lập, cho phép thành lập, sáp nhập, chia, tách, cho phép hoạt động giáo dục, đình chỉ hoạt động giáo dục của cơ sở giáo dục hoặc phân hiệu của cơ sở giáo dục (nếu có);

a) Quyết định số 699/QĐ-UBND ngày 26 tháng 10 năm 2000 của UBND huyện Vĩnh Thuận.

b) Quyết định số 6891/QĐ-UBND ngày 26 tháng 11 năm 2021 của UBND huyện Vĩnh Thuận về việc thành lập Hội đồng trường, trường Tiểu học Vĩnh Phong 1

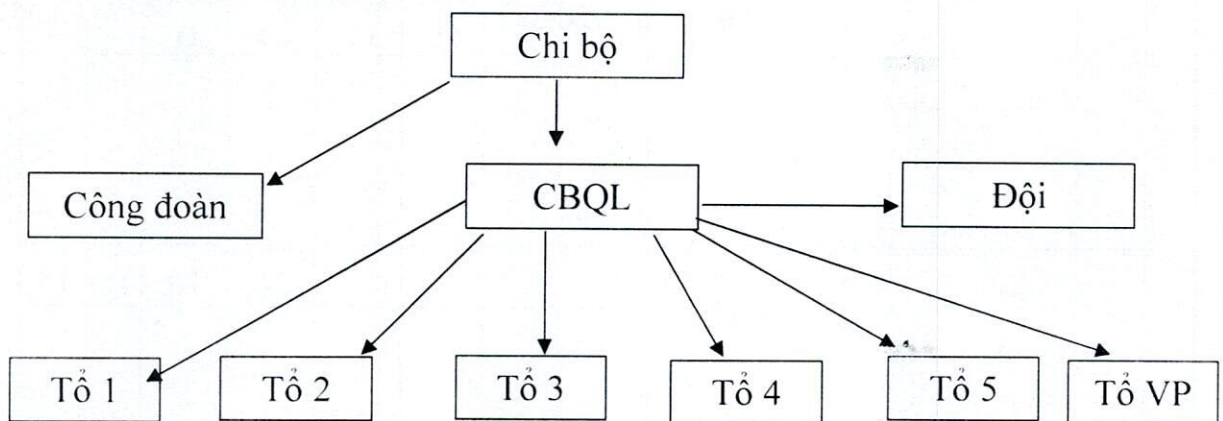
c) Quyết định điều động, bổ nhiệm, công nhận hiệu trưởng, phó hiệu trưởng, giám đốc, phó giám đốc hoặc thủ trưởng, phó thủ trưởng cơ sở giáo dục;

Quyết định bổ nhiệm Hiệu trưởng số 6143/QĐ-UBND ngày 17 tháng 9 năm 2021 của ủy ban nhân dân huyện Vĩnh Thuận;

Quyết định bổ nhiệm phó Hiệu trưởng số/QĐ-UBND ngày 17 tháng 9 năm 2021 của ủy ban nhân dân huyện Vĩnh Thuận;

d) Quy chế tổ chức và hoạt động của cơ sở giáo dục; chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ sở giáo dục và của các đơn vị thuộc, trực thuộc, thành viên (nếu có): Thông tư số: 28/2020/TT-BGDĐT ngày 15/6/2020 của Bộ trưởng Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường tiểu học.

Sơ đồ tổ chức bộ máy của cơ sở giáo dục:



đ) Quyết định thành lập, sáp nhập, chia tách, giải thể các đơn vị thuộc, trực thuộc, thành viên (nếu có);

d) Quyết định số 699/QĐ-UBND ngày 26 tháng 10 năm 2000 của UBND huyện Vĩnh Thuận.

e) Họ và tên, chức vụ, điện thoại, địa chỉ thư điện tử, địa chỉ nơi làm việc, nhiệm vụ, trách nhiệm của lãnh đạo cơ sở giáo dục và lãnh đạo các đơn vị thuộc, trực thuộc, thành viên của cơ sở giáo dục (nếu có).

- Hiệu trưởng: Sử Thu Nhan

- Số điện thoại: 0917673079

- Thư điện tử: stnhan@vinhthuan.edu.vn

- Phó hiệu trưởng: Nguyễn Thị Minh Khoa

- Số điện thoại: 091875898

- Thư điện tử: ntmkhoa@vinhthuan.edu.vn

8. Các văn bản khác của cơ sở giáo dục:

- Kế hoạch chiến lược số 17/KH-THVTh ngày 30/11/2019 kế hoạch chiến lược giai đoạn 2020-2025 và Kế hoạch phát triển nhà trường giai đoạn 2022-2025;

II. ĐỘI NGŨ NHÀ GIÁO, CÁN BỘ QUẢN LÝ VÀ NHÂN VIÊN

* Thông tin về đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên (đối chiếu, so sánh với năm trước liền kề):

Tổng số nhân sự nhà trường: 36; chia ra: Cán bộ quản lý (CBQL): 02; Giáo viên GV): 30; GV kiêm nhân viên: 03.; TPTĐ: 01

a) Số lượng giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên chia theo nhóm vị trí việc làm và trình độ được đào tạo;

STT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo					Hạng chức danh nghề nghiệp			Chuẩn nghề nghiệp			
			ThS	ĐH	CD	TC	Dưới TC	Hạng IV	Hạng III	Hạng II	Tốt	Khá	Đạt	Chưa đạt
	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên	36		36					26	10	20	15	1	/
I	Giáo viên	34		34					24	10	18	15	1	
	Trong đó số giáo viên chuyên biệt:													
1	Tiếng dân tộc													
2	Ngoại ngữ	2		2					2			2		
3	Tin học	1		1					1			1		
4	Âm nhạc	1		1					1			1		
5	Mỹ thuật	1		1					1			1		
6	Thể dục	1		1					1	1	1		1	
II	Cán bộ quản lý	2		2					1	1	2			
1	Hiệu trưởng	1		1					1		1			
2	Phó hiệu trưởng	1		1					1		1			

III	Nhân viên													
1	Nhân viên văn thư													
2	Nhân viên kế toán													
3	Thủ quỹ													
4	Nhân viên y tế													
5	Nhân viên thư viện													
6	Nhân viên thiết bị, thí nghiệm	/												
7	Nhân viên công nghệ thông tin													
8	Nhân viên hỗ trợ giáo dục người khuyết tật													
9	Tổng phụ trách Đội	1		1						1	1			
10	Cấp dưỡng													
11	Bảo vệ													
12	Phục vụ													

b) Số lượng, tỷ lệ GV, cán bộ quản lý đạt chuẩn nghề nghiệp theo quy định;

- Cán bộ quản lý 02, đạt chuẩn 100%;

- Giáo viên 100% đạt chuẩn

c) Số lượng, tỷ lệ giáo viên cán bộ quản lý và nhân viên hoàn thành bồi dưỡng hằng năm theo quy định.

- Cán bộ quản lý 02, đạt bồi dưỡng 100%;

- Giáo viên 34, đạt bồi dưỡng Chương trình giáo dục phổ thông 2018: 100%.

III. CƠ SỞ VẬT CHẤT

* Thông tin về cơ sở vật chất và tài liệu học tập sử dụng chung (so sánh với năm liền kề):

a) Diện tích khu đất xây dựng trường, điểm trường, diện tích bình quân tối thiểu cho một học sinh; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định;

Điểm Chính: 4.207,6 m²

Điểm Rạch Đỉnh : 7357.4m².

Điểm Cạnh Đền 1: 748.7 m².

Diện tích bình quân: 23.1 m²/học sinh, vượt so với yêu cầu.

b) Số lượng, hạng mục khối phòng hành chính quản trị; khối phòng học tập; khối phòng hỗ trợ học tập; khối phụ trợ; khu sân chơi, thể dục thể thao; khối phục vụ sinh hoạt; hạ tầng kỹ thuật; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định;

STT	Nội dung		Số lượng	Bình quân	
1	Số phòng học/số lớp		22/21	Số m ² /học sinh	
2	Loại phòng học			-	
2.1	Phòng học kiên cố		18 phòng	hs/lớp	
2.2	Phòng học bán kiên cố		4 phòng/	-	
2.3	Phòng học tạm		/	-	
2.4	Phòng học nhờ		/	-	
3	Số điểm trường lẻ		2	26.41	
4	Tổng diện tích đất (m ²)		12314		
5	Diện tích sân chơi, bãi tập (m ²)				
6	Tổng diện tích các phòng				
6.1	Diện tích phòng học (m ²)		1408m ²	48m ²	
6.2	Diện tích thư viện (m ²)		64 m ²		
6.3	Diện tích phòng giáo dục thể chất hoặc nhà đa năng. (m ²)		128 m ²		
6.4	Diện tích phòng giáo dục nghệ thuật (m ²)		128 m ²		
6.5	Diện tích phòng ngoại ngữ (m ²)		128m ²		
6.6	Diện tích phòng tin học (m ²)		128m ²		
6.7	Diện tích phòng thiết bị giáo dục (m ²)		64m ²		
6.8	Diện tích phòng hỗ trợ giáo dục học sinh khuyết tật hoặc hòa nhập (m ²)		/		
6.9	Diện tích phòng truyền thống và hoạt động Đội. (m ²)		64m ²		
7	Nhà vệ sinh	Dùng cho GV	Dùng cho học sinh		Số m ² /học sinh
			Nam	Nữ	Nam Nữ
7.1	Đạt chuẩn vệ sinh	5	3	3	
7.2	Chưa chuẩn vệ sinh				

c) Số thiết bị dạy học hiện có; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định;

1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)	20 bộ	Số bộ/lớp
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định.	20 bộ	Số bộ/lớp
2.1	Khối lớp 1	4 bộ	1 bộ/1 lớp
2.2	Khối lớp 2	4 bộ	1 bộ/1 lớp
2.3	Khối lớp 3	4 bộ	1 bộ/1 lớp
2.4	Khối lớp 4	4 bộ	1 bộ/1 lớp
2.5	Khối lớp 5	0	
3	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định.	/	/
4	Tổng số máy vi tính đang được sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	35 bộ	2 học sinh/bộ
5	Tổng số thiết bị dụng chung khác		Số thiết bị/lớp
5.1	Ti vi	22 cái	
5.2	Cát xét	0	
5.3	Đầu Video/đầu đĩa	0	
5.4	Máy chiếu đa vật thể	0	
5.5	Máy chiếu	0	
5.6	Bảng tương tác	0 cái	

d) Danh mục sách giáo khoa sử dụng trong cơ sở giáo dục đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt; danh mục, số lượng xuất bản phẩm tham khảo tối thiểu đã được cơ sở giáo dục lựa chọn, sử dụng theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Hiện tại nhà trường đang sử dụng bộ sách: “Kết nối tri thức với cuộc sống” cho tất cả HS toàn trường từ khối 1 đến khối 5.

IV. KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

Thông tin về kết quả đánh giá và kiểm định chất lượng giáo dục:

a) Kết quả tự đánh giá chất lượng giáo dục của cơ sở giáo dục; kế hoạch cải tiến chất lượng

1.1. Đánh giá các tiêu chí theo kiểm định chất lượng:

1.1.1. Đánh giá tiêu chí mức 1, 2 và 3.

Tiêu chuẩn, tiêu chí	Kết quả tự đánh giá				Kết quả đánh giá ngoài			
	Không đạt	Đạt			Không đạt	Đạt		
		Mức 1	Mức 2	Mức 3		Mức 1	Mức 2	Mức 3
Tiêu chuẩn 1				x				x

Tiêu chí 1.1		X	X	X		X	X	X
Tiêu chí 1.2		X	X	✓		X	X	✓
Tiêu chí 1.3		X	X	X		X	X	X
Tiêu chí 1.4		X	X	X		X	X	X
Tiêu chí 1.5		X	X	✓		X	X	✓
Tiêu chí 1.6		X	X	X		X	X	X
Tiêu chí 1.7		X	X	✓		X	X	✓
Tiêu chí 1.8		X	X	✓		X	X	✓
Tiêu chí 1.9		X	X	✓		X	X	✓
Tiêu chí 1.10		X	X	✓		X	X	✓
Tiêu chuẩn 2								
Tiêu chí 2.1		X	X	X		X	X	X
Tiêu chí 2.2		X	X	X		X	X	X
Tiêu chí 2.3		X	X			X	X	
Tiêu chí 2.4		X	X	X		X	X	X
Tiêu chuẩn 3								
Tiêu chí 3.1		X	X	X		X	X	X
Tiêu chí 3.2		X	X	X		X	X	X
Tiêu chí 3.3		X	X			X	X	
Tiêu chí 3.4		X	X	✓		X	X	✓
Tiêu chí 3.5		X	X	X		X	X	X
Tiêu chí 3.6		X	X			X	X	X
Tiêu chuẩn 4								

Tiêu chí 4.1		X	X	X		X	X	X
Tiêu chí 4.2		X	X	X		X	X	X
Tiêu chuẩn 5								
Tiêu chí 5.1		X	X	✓		X	X	✓
Tiêu chí 5.2		X	X	X		X	X	X
Tiêu chí 5.3		X	X	X		X	X	X
Tiêu chí 5.4		X	X	X		X	X	X
Tiêu chí 5.5		X	X	X		X	X	X

Kết quả: Đạt mức 2

- *Đánh giá tiêu chí Mức 4*

Tiêu chí	Kết quả tự đánh giá		Kết quả đánh giá ngoài		Ghi chú
	Đạt	Không đạt	Đạt	Không đạt	
Tiêu chí 1		X		X	
Tiêu chí 2		X		X	
Tiêu chí 3	X		X		
Tiêu chí 4	X		X		
Tiêu chí 5		X		X	

Kết quả: Không đạt mức 4

Kết luận: Trường đạt mức 2

b) Kết quả đánh giá ngoài và công nhận đạt kiểm định chất lượng giáo dục, đạt chuẩn quốc gia của cơ sở giáo dục qua các mốc thời gian; kế hoạch và kết quả thực hiện cải tiến chất lượng sau đánh giá ngoài trong 05 năm và hằng năm. Năm học 2022-2023 được Sở Giáo dục công nhận Kiểm định chất lượng Giáo dục đạt cấp độ 2, tại Quyết định số 583/QĐ-SGDĐT ngày 16 tháng 6 năm 2023 và được UBND tỉnh công nhận trường đạt chuẩn quốc gia mức độ 1 tại Quyết định số 1610/QĐ-UBND ngày 16/6/2023.

V. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC

1. Thông tin về kết quả giáo dục thực tế của năm học trước (so sánh với năm liền kề):

a) Kết quả tuyển sinh; tổng số học sinh theo từng khối; số học sinh bình quân/lớp theo từng khối; số lượng học sinh học 02 buổi/ngày; số lượng học sinh nam/học sinh nữ, học sinh là người dân tộc thiểu số, học sinh khuyết tật; số lượng học sinh chuyển trường và tiếp nhận học sinh học tại trường;

- Kết quả tuyển sinh:

So sánh với năm học 2023-2024:

- Tổng số HS theo từng khối lớp:

Khối/ Lớp		TSHS	Nữ	Dân tộc Khmer	Nữ DT
Khối 1	4	117	53	5	3
Khối 2	5	113	55	5	3
Khối 3	4	101	53	3	1
Khối 4	4	107	55	9	3
Khối 5	4	129	75	7	3
Cộng	21	567	291	29	13

So sánh với năm học 2023-2024:

- Học sinh khuyết tật: 02

- Học sinh học 2 buổi/ngày: 80%

b) Thống kê kết quả đánh giá học sinh theo quy định của Bộ giáo dục và Đào tạo; thống kê số lượng học sinh được lên lớp, học sinh không được lên lớp;

Khối/ Lớp		TSHS	Hoàn thành chương trình lớp học	Lưu ban	Phụ ghi
Khối 1	4	117	115	2	
Khối 2	5	113	111	2	
Khối 3	4	101	99	1	
Khối 4	4	107	105	2	
Khối 5	4	129	129		

Cộng	21	567	559	7	
-------------	-----------	------------	------------	----------	--

So sánh với năm học 2023-2024:

c) Số lượng học sinh được công nhận hoàn thành chương trình, học sinh được cấp bằng tốt nghiệp; số lượng học sinh trúng tuyển vào các cơ sở giáo dục nghề nghiệp đối với cấp trung học cơ sở và trung học phổ thông; số lượng học sinh trúng tuyển đại học đối với cấp trung học phổ thông.

HS được công nhận hoàn thành chương trình Tiểu học: 129/129 đạt 100%

2. Cơ sở giáo dục thực hiện chương trình giáo dục của nước ngoài hoặc chương trình giáo dục tích hợp thực hiện công khai thêm nội dung: số lượng học sinh đang học (chia theo số lượng học sinh là người Việt Nam, số lượng học sinh là người nước ngoài).

Không có

VI. KẾT QUẢ TÀI CHÍNH

1. Tình hình tài chính của cơ sở giáo dục trong năm tài chính trước liền kề thời điểm báo cáo theo quy định pháp luật, trong đó có cơ cấu các khoản thu, chi hoạt động như sau:

a) Các khoản thu phân theo: Nguồn kinh phí (ngân sách nhà nước, hỗ trợ của nhà đầu tư; học phí, lệ phí và các khoản thu khác từ người học; kinh phí tài trợ và hợp đồng với bên ngoài; nguồn thu khác)

+ Ngân sách nhà nước

STT	Nội dung thu	Số tiền
A	Tổng KP được sử dụng năm 2024	6.958.000.000
I	Kinh phí NSNN 2023 chuyển sang	0
1	Nguồn 12	
2	Nguồn 13	
3	Nguồn 14	
II	Kinh phí NSNN cấp 2024	8.446.306.896.
1	Nguồn 12	215.000.000
2	Nguồn 13	
	- Kinh phí chi lương CBGV	5.862.221.758
	- Kinh phí lương Bảo vệ	5.275.119.758
	- Chi hoạt động	

3	Nguồn 14	588.102.000
4	Nguồn 15	81.600.000

+ Các khoản thu khác

STT	Nội dung thu	Số tiền
1	in bài kiểm tra:	Khối 1 đến khối 5: 7.000đ/em
3	Bảo hiểm y tế	760.000đ/em (đối với trong tỉnh)
4	BHTD trên tinh thần tự nguyện	150.000đ/em
5	Sách giáo khoa: trên tinh thần tự nguyện.	Giá theo bìa sách nhà sản xuất.

b) Các khoản chi phân theo: Chi tiền lương và thu nhập (lương, phụ cấp, lương tăng thêm và các khoản chi khác có tính chất như lương cho giáo viên, giảng viên, cán bộ quản lý, nhân viên,...); chi cơ sở vật chất và dịch vụ (chi mua sắm, duy tu sửa chữa, bảo dưỡng và vận hành cơ sở vật chất, trang thiết bị, thuê mướn các dịch vụ phục vụ trực tiếp cho hoạt động giáo dục, đào tạo, nghiên cứu, phát triển đội ngũ,...); chi hỗ trợ người học (học bổng, trợ cấp, hỗ trợ sinh hoạt, hoạt động phong trào, thi đua, khen thưởng,...); chi khác.

+ Ngân sách nhà nước

STT	Nội dung chi	Số tiền
A	Tổng KP được sử dụng năm 2024	8.446.306.896.
I	Kinh phí NSNN 2023 chuyển sang	0
1	Nguồn 12	
2	Nguồn 13	
3	Nguồn 14	
II	Kinh phí NSNN cấp 2024	8.446.306.896.
1	Nguồn 12	215.000.000
2	Nguồn 13	5.862.221.758
	- Kinh phí chi lương CBGV	5.275.119.758
	- Kinh phí lương Bảo vệ	
	- Chi hoạt động	588.102.000
3	Nguồn 14	2.065.723.338

4	Nguồn 15	81.600.000
---	-----------------	-------------------

+ Các khoản chi khác

STT	Nội dung chi	Số tiền
1	in bài kiểm tra:	Khối 1 đến khối 5: 7.000đ/em
3	Bảo hiểm y tế	760.000đ/em (đối với trong tỉnh)
4	BHTD trên tinh thần tự nguyện	150.000đ/em

2. Chính sách và kết quả thực hiện chính sách hằng năm về trợ cấp và miễn, giảm học phí, học bổng đối với người học.

Hằng năm nhà trường thực hiện chính sách trợ cấp học phí đối với học sinh nghèo theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP

3. Số dư các quỹ theo quy định, kể cả quỹ đặc thù (nếu có).

Không

VII. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM KHÁC

1. Công tác phổ cập giáo dục

2. Thực hiện phong trào thi đua

Trên đây là báo cáo công khai các hoạt động trong nhà trường của trường Tiểu học Vĩnh Phong 1, thời điểm cuối tháng 12 năm 2024 thuộc năm học 2024-2025./.

Nơi nhận:

- Viên chức nhà trường
- Đăng trên Web trường;
- Lưu: NT



